

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**

---

*Hà Nội, tháng 02 năm 2025*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2024
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2024

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm từ ngày 06/06/2024
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2024
Ông Lê Hoàng Chính	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2024

#### **Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán**

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 29/07/2024
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Phụ trách Kế toán	Bổ nhiệm từ ngày 29/07/2024

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Việt Phương**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025



Số: 78/2025/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/02/2025, từ trang 05 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Phạm Gia Đạt**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

**Phạm Thị Thảo**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31/12/2024

Mẫu số B01 – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>106.477.250.231</b>	<b>102.245.404.420</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.490.565.756	31.251.236.863
Tiền	111		23.490.565.756	31.251.236.863
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.148.806.091	38.186.758.603
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.033.293.607	33.722.053.980
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.249.515.854	4.510.713.907
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	762.369.929	665.685.930
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10	(896.373.299)	(711.695.214)
Hàng tồn kho	140	11	36.719.075.090	32.617.677.196
Hàng tồn kho	141		36.719.075.090	32.617.677.196
Tài sản ngắn hạn khác	150		118.803.294	189.731.758
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	118.803.294	189.731.758
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>154.816.501.768</b>	<b>163.480.041.147</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		643.950.000	535.860.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.895.654.945	2.015.745.888
Phải thu dài hạn khác	216	9	781.471.497	674.114.304
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.033.176.442)	(2.154.000.192)
Tài sản cố định	220		109.950.209.216	126.756.134.467
Tài sản cố định hữu hình	221	12	109.378.503.410	126.051.138.766
- Nguyên giá	222		302.161.479.972	300.931.089.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.782.976.562)	(174.879.950.632)
Tài sản cố định vô hình	227	13	571.705.806	704.995.701
- Nguyên giá	228		7.662.638.232	7.617.138.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.090.932.426)	(6.912.142.531)
Bất động sản đầu tư	230	14	10.004.432.717	10.731.561.629
- Nguyên giá	231		14.143.740.334	14.143.740.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.139.307.617)	(3.412.178.705)
Tài sản dở dang dài hạn	240		450.180.000	450.180.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	450.180.000	450.180.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	30.665.852.157	21.680.209.635
Đầu tư vào công ty con	251		57.720.000.000	57.720.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.280.000.000	1.280.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(35.028.837.843)	(44.014.480.365)
Tài sản dài hạn khác	260		3.101.877.678	3.326.095.416
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.101.877.678	3.326.095.416
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>261.293.751.999</b>	<b>265.725.445.567</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>171.359.491.849</b>	<b>201.873.334.820</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>144.177.307.533</b>	<b>155.290.120.703</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	49.573.944.695	44.800.717.468
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	519.961.714	44.922.282
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	875.997.288	1.360.965.085
Phải trả người lao động	314		22.981.801.505	19.322.894.205
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.069.502.799	591.824.389
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	28.420.782.286	25.476.971.222
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	40.686.059.394	63.422.082.820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.257.852	269.743.232
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.182.184.316</b>	<b>46.583.214.117</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	7.219.724.800	6.066.515.340
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	19.962.459.516	40.516.698.777
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>89.934.260.150</b>	<b>63.852.110.747</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>89.934.260.150</b>	<b>63.852.110.747</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	38.553.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.743.457.508)	(61.825.606.911)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(61.825.606.911)	(74.336.985.378)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		26.082.149.403	12.511.378.467
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>261.293.751.999</b>	<b>265.725.445.567</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Thúy Nga

Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	416.144.314.015	348.610.124.548
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	304.320.218	287.607.197
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>415.839.993.797</b>	<b>348.322.517.351</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	160.920.748.441	125.064.817.789
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>254.919.245.356</b>	<b>223.257.699.562</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.527.936.742	14.691.080.906
Chi phí tài chính	22	29	(2.966.909.601)	11.492.126.450
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.110.869.106	11.605.569.706
Chi phí bán hàng	25	30	185.616.763.484	162.764.397.495
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	55.774.672.575	51.424.427.942
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>26.022.655.640</b>	<b>12.267.828.581</b>
Thu nhập khác	31		267.636.908	295.600.172
Chi phí khác	32		208.143.145	52.050.286
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>59.493.763</b>	<b>243.549.886</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>26.082.149.403</b>	<b>12.511.378.467</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>26.082.149.403</b>	<b>12.511.378.467</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Ngô Thị Thúy Nga

Đỗ Thị Thu Hiền



Trần Việt Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 – DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26.082.149.403</b>	<b>12.511.378.467</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		19.268.827.614	20.467.261.719
Các khoản dự phòng	03		(8.921.788.187)	421.512.947
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		845.546.610	180.967.803
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(9.153.650.588)	(14.777.010.521)
Chi phí lãi vay	06		5.110.869.106	11.605.569.706
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>33.231.953.958</b>	<b>30.409.680.121</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(7.745.081.164)	9.596.237.699
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(4.101.397.894)	(9.749.675.910)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.358.400.164	25.605.168.592
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		224.217.738	174.049.746
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.145.962.660)	(11.605.569.706)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(220.485.380)	(999.421.306)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27.601.644.762</b>	<b>43.430.469.236</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.180.200.377)	(1.025.577.197)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	131.040.909
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.153.650.588	14.644.304.198
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.973.450.211</b>	<b>13.749.767.910</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		50.014.582.507	144.918.577.137
Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.304.845.194)	(182.174.704.151)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.007.675)	(7.474.030)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(43.386.270.362)</b>	<b>(37.263.601.044)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(7.811.175.389)</b>	<b>19.916.636.102</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>31.251.236.863</b>	<b>11.396.586.124</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.504.282	(61.985.363)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>23.490.565.756</b>	<b>31.251.236.863</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Thúy Nga

Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**Mẫu số B09 – DN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 12 lần, lần gần nhất vào ngày 05/05/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 05/05/2023, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UPCOM theo Quyết định số 36/QĐ-SGDHN ngày 16/01/20217 của Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh.

**1.7 NHÂN VIÊN**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 498 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2023 là 495 nhân viên).

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư 53).

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 53 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2023.

**Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Nợ ngắn hạn (Mã số 310) đang vượt quá Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty số tiền 37,7 tỷ đồng. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty dần hồi phục và phát triển qua các năm, cụ thể, Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 26 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 2023. Theo Kế hoạch định hướng năm 2025 đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Quyết định số 113/QĐ-NASCO/HĐQT ngày 24/12/2024: Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 20,2 tỷ đồng (trong đó các khoản chi phí khấu hao và các chi phí phân bổ không bằng tiền là 22,4 tỷ đồng). Bên cạnh đó, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2024 tiếp tục là số dương.
- Khoản nhận hợp tác kinh doanh với các đối tác với tổng giá trị 21,9 tỷ đồng (chi tiết tại thuyết minh số 21) đang tiếp tục được hợp tác và được trừ dần vào kết quả kinh doanh hợp tác kinh doanh mà không phải thanh toán;
- Trong năm 2024, các khoản nợ đến hạn đều được Công ty thanh toán đúng hạn, các khoản nợ tín dụng đều được Công ty tuân thủ đúng thời hạn thanh toán. Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả quá thời hạn thanh toán;
- Tại ngày 31/12/2024, tổng dư hạn mức vay ngắn hạn Công ty có thể vay thêm là khoảng 80,2 tỷ đồng để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đối với các chính sách tài chính và hoạt động: Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng Hợp đồng.

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán***

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 4 đến 5 năm.

**4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản (BĐS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá của BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)**

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính ước tính cho bất động sản đầu tư nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là từ 05 đến 25 năm. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khi thanh lý/ bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)**

**Lãi tiền gửi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**4.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

**4.17 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

**4.18 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.18 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**4.19 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.20 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.20 THUẾ (TIẾP)**

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế
  - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.21 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	199.680.115	26.900.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.290.885.641	31.224.336.119
	<b><u>23.490.565.756</u></b>	<b><u>31.251.236.863</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>40.033.293.607</b>	<b>33.722.053.980</b>
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	133.676.352	1.650.250.679
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài	18.542.209.843	17.664.627.727
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.323.390.427	1.423.390.427
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.514.725.932	2.053.632.064
+ Các khách hàng khác	17.519.291.053	10.930.153.083
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>1.895.654.945</b>	<b>2.015.745.888</b>
+ Hàng không Indochina	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	1.324.938.945	1.445.029.888
<b>Cộng</b>	<b>41.928.948.552</b>	<b>35.737.799.868</b>
<b>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan</b>	<b>20.905.693.971</b>	<b>21.270.380.277</b>
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	133.676.352	1.650.250.679
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung Tâm Khai Thác Nội Bài	18.542.209.843	17.664.627.727
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - chi nhánh Nội Bài (Viags)	1.041.784.635	651.458.408
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	423.696.897	232.597.091
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	428.247.352	434.553.472
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	55.312.261	23.403.127
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	208.949.541	502.713.241
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	58.275.004	58.275.004
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	13.542.086	52.501.528

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- SUTL Corporation Pte Ltd	1.821.681.705	702.503.340
- Skyline Corporation Limited	740.299.343	-
- Alliance (Indochina) Pte Ltd	634.275.980	671.737.698
- Các khoản trả trước khác	3.053.258.826	3.136.472.869
	<b>6.249.515.854</b>	<b>4.510.713.907</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	2.023.403.150	1.534.159.627
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.078.474.528	1.791.935.789
	<b>3.101.877.678</b>	<b>3.326.095.416</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	293.078.000	-	53.123.746	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	465.291.929	-	612.562.184	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	18.404.529	-	22.429.632	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	84.613.477	-
+ Phải thu khác	446.887.400	-	505.519.075	-
<b>Cộng</b>	<b>762.369.929</b>	<b>-</b>	<b>665.685.930</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	643.950.000	-	535.860.000	-
- Phải thu khác	137.521.497	(137.521.497)	138.254.304	(138.254.304)
<b>Cộng</b>	<b>781.471.497</b>	<b>(137.521.497)</b>	<b>674.114.304</b>	<b>(138.254.304)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.323.390.427</b>	<b>(896.373.299)</b>	<b>1.423.390.427</b>	<b>(711.695.214)</b>
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.323.390.427	(896.373.299)	1.423.390.427	(711.695.214)
<b>Dài hạn</b>	<b>2.033.176.442</b>	<b>(2.033.176.442)</b>	<b>2.154.000.192</b>	<b>(2.154.000.192)</b>
+ Hàng không Indochina	570.716.000	(570.716.000)	570.716.000	(570.716.000)
+ Đội xe Taxi 1	346.598.562	(346.598.562)	364.839.505	(364.839.505)
+ Đội xe Taxi 2	231.838.058	(231.838.058)	231.838.058	(231.838.058)
+ Bộ phận xe Innova	245.094.000	(245.094.000)	245.094.000	(245.094.000)
+ Các khách hàng khác	638.929.822	(638.929.822)	741.512.629	(741.512.629)
<b>Cộng</b>	<b>3.356.566.869</b>	<b>(2.929.549.741)</b>	<b>3.577.390.619</b>	<b>(2.865.695.406)</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.104.895.843	-	1.293.692.709	-
- Công cụ, dụng cụ	439.638.564	-	263.490.601	-
- Hàng hóa	34.852.222.979	-	30.654.701.975	-
- Hàng gửi bán	322.317.704	-	405.791.911	-
	<b>36.719.075.090</b>	<b>-</b>	<b>32.617.677.196</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2024</b>	<b>119.785.667.083</b>	<b>20.101.643.463</b>	<b>149.754.019.851</b>	<b>1.026.839.182</b>	<b>10.262.919.919</b>	<b>300.931.089.398</b>
- Mua trong năm	-	1.051.599.573	-	456.942.262	-	1.508.541.835
- Đầu tư XDCB hoàn thành	372.115.178	-	-	-	-	372.115.178
- Giảm khác	(519.669.635)	-	-	-	(130.596.804)	(650.266.439)
<b>31/12/2024</b>	<b>119.638.112.626</b>	<b>21.153.243.036</b>	<b>149.754.019.851</b>	<b>1.483.781.444</b>	<b>10.132.323.015</b>	<b>302.161.479.972</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2024</b>	<b>(69.125.056.584)</b>	<b>(15.732.787.806)</b>	<b>(82.210.082.837)</b>	<b>(313.848.385)</b>	<b>(7.498.175.020)</b>	<b>(174.879.950.632)</b>
- Khấu hao trong năm	(4.609.178.063)	(1.288.147.911)	(11.075.766.976)	(185.924.146)	(1.203.891.711)	(18.362.908.807)
- Giảm khác	367.521.932	-	-	-	92.360.945	459.882.877
<b>31/12/2024</b>	<b>(73.366.712.715)</b>	<b>(17.020.935.717)</b>	<b>(93.285.849.813)</b>	<b>(499.772.531)</b>	<b>(8.609.705.786)</b>	<b>(192.782.976.562)</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>50.660.610.499</b>	<b>4.368.855.657</b>	<b>67.543.937.014</b>	<b>712.990.797</b>	<b>2.764.744.799</b>	<b>126.051.138.766</b>
<b>31/12/2024</b>	<b>46.271.399.911</b>	<b>4.132.307.319</b>	<b>56.468.170.038</b>	<b>984.008.913</b>	<b>1.522.617.229</b>	<b>109.378.503.410</b>

Tại ngày 31/12/2024, Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 60.655.845.873 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 55.008.140.575 đồng).

Tại ngày 31/12/2024, Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 55.368.363.955 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 74.934.361.692 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2024	7.617.138.232	7.617.138.232
- Đầu tư nâng cấp phần mềm	45.500.000	45.500.000
31/12/2024	<u>7.662.638.232</u>	<u>7.662.638.232</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2024	(6.912.142.531)	(6.912.142.531)
- Khấu hao trong năm	(178.789.895)	(178.789.895)
31/12/2024	<u>(7.090.932.426)</u>	<u>(7.090.932.426)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2024	<u>704.995.701</u>	<u>704.995.701</u>
31/12/2024	<u>571.705.806</u>	<u>571.705.806</u>

Tại ngày 31/12/2024, Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.330.148.786 VND (tại ngày 01/01/2024 là 6.007.138.232 VND).

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2024	14.143.740.334	14.143.740.334
31/12/2024	<u>14.143.740.334</u>	<u>14.143.740.334</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2024	(3.412.178.705)	(3.412.178.705)
- Khấu hao trong năm	(727.128.912)	(727.128.912)
31/12/2024	<u>(4.139.307.617)</u>	<u>(4.139.307.617)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2024	<u>10.731.561.629</u>	<u>10.731.561.629</u>
31/12/2024	<u>10.004.432.717</u>	<u>10.004.432.717</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	450.180.000	450.180.000	450.180.000	450.180.000
+ Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc	450.180.000	450.180.000	450.180.000	450.180.000
<b>Cộng</b>	<b>450.180.000</b>	<b>450.180.000</b>	<b>450.180.000</b>	<b>450.180.000</b>

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>57.720.000.000</b>	<b>(33.798.666.619)</b>		<b>57.720.000.000</b>	<b>(42.932.740.002)</b>	
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (**)	57.720.000.000	(33.798.666.619)	(****)	57.720.000.000	(42.932.740.002)	(****)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1.280.000.000</b>	<b>(1.230.171.224)</b>		<b>1.280.000.000</b>	<b>(1.081.740.363)</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	1.280.000.000	(1.230.171.224)	(****)	1.280.000.000	(1.081.740.363)	(****)
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>	<b>6.694.690.000</b>	<b>-</b>		<b>6.694.690.000</b>	<b>-</b>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (***)	6.694.690.000	-	210.544.819.200	6.694.690.000	-	161.198.641.800
	<b>65.694.690.000</b>	<b>(35.028.837.843)</b>		<b>65.694.690.000</b>	<b>(44.014.480.365)</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

(\*) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty.

(\*\*) Công ty đầu tư vào Công ty con chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 51% tương đương với số tiền: 62.220.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tiền mặt là 49.086.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản là 8.634.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản khác (thương hiệu) là 4.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2024 là: 49,12% (không bao gồm giá trị thương hiệu là 4.500.000.000 VND).

(\*\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 CP tương ứng 7% cổ phần) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 31/12/2023.

(\*\*\*\*) Đối với các khoản đầu tư này Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tổng Công Ty Hàng không Việt Nam - CTCP	487.841.323	-
- Đối tượng khác	32.120.391	44.922.282
	<u><b>519.961.714</b></u>	<u><b>44.922.282</b></u>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>487.841.323</b>	-
+ Tổng Công Ty Hàng không Việt Nam - CTCP	487.841.323	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>235.032.027</b>	<b>235.032.027</b>	<b>44.230.067</b>	<b>44.230.067</b>
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO	23.299.035	23.299.035	20.777.705	20.777.705
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	180.609.000	180.609.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	14.179.440	14.179.440	-	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	16.944.552	16.944.552	23.452.362	23.452.362
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>49.338.912.668</b>	<b>49.338.912.668</b>	<b>44.756.487.401</b>	<b>44.756.487.401</b>
+ Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng HK Việt Nam	999.780.088	999.780.088	10.893.680.278	10.893.680.278
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	11.416.951.330	11.416.951.330	18.960.391.763	18.960.391.763
+ Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao	7.210.699.603	7.210.699.603	6.829.937.162	6.829.937.162
+ Thomhills Pte.Ltd	12.098.069.914	12.098.069.914	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng CTA Việt Nam	1.940.051.291	1.940.051.291	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ DEKS AIR Việt Nam	1.920.974.400	1.920.974.400	-	-
+ Phải trả khách hàng khác	13.752.386.042	13.752.386.042	8.072.478.198	8.072.478.198
	<b>49.573.944.695</b>	<b>49.573.944.695</b>	<b>44.800.717.468</b>	<b>44.800.717.468</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>1.360.965.085</b>	<b>31.088.488.774</b>	<b>31.573.456.571</b>	<b>875.997.288</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.360.965.085	29.073.309.269	29.558.277.066	875.997.288
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.411.028.296	1.411.028.296	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	583.151.209	583.151.209	-
- Các loại Thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-
	<b>01/01/2024</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã phát sinh trong kỳ</b>	<b>31/12/2024</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>189.731.758</b>	<b>9.369.459</b>	<b>80.297.923</b>	<b>118.803.294</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	189.731.758	9.369.459	80.297.923	118.803.294



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí đào tạo	-	65.000.000
- Chi phí trang phục bao hộ lao động	-	79.285.850
- Chi phí suất ăn phục vụ khách	341.224.964	-
- Chi phí chăm sóc khách hàng	240.000.000	-
- Các khoản chi có tính chất phúc lợi	217.723.363	-
- Chi phí khác	270.554.472	447.538.539
	<b>1.069.502.799</b>	<b>591.824.389</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.420.782.286</b>	<b>25.476.971.222</b>
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.104.106.045	1.200.113.720
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	87.525.000	432.024.000
- Kinh phí công đoàn	118.814.517	106.697.656
- Các khoản bảo hiểm xã hội	113.462.432	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.170.000.000	1.390.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương (*)	14.558.175.346	14.556.149.478
- Công ty TNHH Miễn Thuế Thắng Diệp Ngọc (**)	7.368.267.166	4.104.199.722
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE (***)	2.189.940.161	2.189.940.161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.710.491.619	1.497.846.485
<b>Dài hạn</b>	<b>7.219.724.800</b>	<b>6.066.515.340</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.219.724.800	6.066.515.340
	<b>35.640.507.086</b>	<b>31.543.486.562</b>

(\*) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 27/NASCO-NAMPHUONG/2022 ngày 13/07/2022 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng như: Rượu, bia, mỹ phẩm, nước hoa, thuốc lá, cigar, bánh kẹo, thực phẩm chức năng, và các mặt hàng miễn thuế khác phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(\*\*) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Miễn thuế Thắng Diệp Ngọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 19/NASCO-TDN/2021 ngày 15/10/2021 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng như: Rượu, mỹ phẩm, cigar.

(\*\*\*) Các khoản phải trả khác của Công ty Cổ phần CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 01/01/2024		Trong năm		Tại ngày 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>63.422.082.820</b>	<b>63.422.082.820</b>	<b>70.568.821.768</b>	<b>93.304.845.194</b>	<b>40.686.059.394</b>	<b>40.686.059.394</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>38.948.121.072</i>	<i>38.948.121.072</i>	<i>50.014.582.507</i>	<i>68.082.209.491</i>	<i>20.880.494.088</i>	<i>20.880.494.088</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	8.087.898.573	8.087.898.573	4.816.112.187	8.087.898.573	4.816.112.187	4.816.112.187
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh (ii)	4.778.131.956	4.778.131.956	5.088.434.895	8.527.662.853	1.338.903.998	1.338.903.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	26.082.090.543	26.082.090.543	40.110.035.425	51.466.648.065	14.725.477.903	14.725.477.903
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>24.473.961.748</i>	<i>24.473.961.748</i>	<i>20.554.239.261</i>	<i>25.222.635.703</i>	<i>19.805.565.306</i>	<i>19.805.565.306</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	3.600.000.000	3.600.000.000	4.400.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (v)	4.269.985.748	4.269.985.748	3.862.479.868	4.381.564.464	3.750.901.152	3.750.901.152
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	16.603.976.000	16.603.976.000	12.291.759.393	16.841.071.239	12.054.664.154	12.054.664.154
<b>Vay dài hạn</b>	<b>40.516.698.777</b>	<b>40.516.698.777</b>	<b>-</b>	<b>20.554.239.261</b>	<b>19.962.459.516</b>	<b>19.962.459.516</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	12.376.000.000	12.376.000.000	-	4.400.000.000	7.976.000.000	7.976.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (v)	6.143.512.587	6.143.512.587	-	3.862.479.868	2.281.032.719	2.281.032.719
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	21.997.186.190	21.997.186.190	-	12.291.759.393	9.705.426.797	9.705.426.797
<b>Cộng</b>	<b>103.938.781.597</b>	<b>103.938.781.597</b>	<b>70.568.821.768</b>	<b>113.859.084.455</b>	<b>60.648.518.910</b>	<b>60.648.518.910</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 97/24/HM/VCBCD-Nasco ngày 04/09/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 18/2024-HĐCVHM/NHCT144 - NASCO ngày 14/06/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 01/2024/6167727/HĐTD ngày 09/04/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức vay là 45.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iv) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá là 26.940.000.000 VND.
- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sản thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ;
  - Hợp đồng tín dụng số 10/2022- HĐCVADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 09/06/2022 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (phòng A + phòng B). Hạn mức tín dụng là 8.918.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.
- (vi) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sản thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sản thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
- Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sàn thấp mới 100 % chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 02 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2023	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(74.336.985.378)	51.340.732.280
- Lãi trong năm	-	-	-	-	12.511.378.467	12.511.378.467
31/12/2023	<u>83.157.640.000</u>	<u>(2.820.000)</u>	<u>38.553.684.206</u>	<u>3.969.213.452</u>	<u>(61.825.606.911)</u>	<u>63.852.110.747</u>
01/01/2024	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(61.825.606.911)	63.852.110.747
- Lãi trong năm	-	-	-	-	26.082.149.403	26.082.149.403
31/12/2024	<u>83.157.640.000</u>	<u>(2.820.000)</u>	<u>38.553.684.206</u>	<u>3.969.213.452</u>	<u>(35.743.457.508)</u>	<u>89.934.260.150</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
	vốn đã góp VND	vốn góp %	vốn đã góp VND	vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Âu Châu	9.003.760.000	10,83%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taesco	6.826.800.000	8,21%	6.826.800.000	8,21%
Ông Đỗ Hữu Nghĩa	-	0,00%	9.003.760.000	10,83%
Các cổ đông khác	24.915.480.000	29,96%	24.915.480.000	29,96%
	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>

**23.3 Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**23.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.157.640.000	83.157.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.436.401	5.436.401
- Công ty khác	5.436.401	5.436.401
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400
Ngoại tệ các loại (USD)	21.711,46	29.952,39
+ USD	21.711,46	29.952,39

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	65.596.433.365	61.024.885.561
Doanh thu bán hàng miễn thuế	56.984.137.833	36.774.489.023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.570.143.512	37.008.340.646
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	253.993.599.305	213.802.409.318
	<b>416.144.314.015</b>	<b>348.610.124.548</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại thuyết minh số 36</i>	<i>215.576.230.425</i>	<i>196.331.931.011</i>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	304.320.218	287.607.197
	<b>304.320.218</b>	<b>287.607.197</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	35.793.152.941	33.007.006.514
Giá vốn bán hàng miễn thuế	51.833.722.327	32.400.510.212
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.840.168.550	1.913.950.543
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	70.453.704.623	57.743.350.520
	<b>160.920.748.441</b>	<b>125.064.817.789</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	18.650.588	32.724.612
Cổ tức lợi nhuận được chia	9.135.000.000	14.613.245.000
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	374.286.154	45.111.294
	<b>9.527.936.742</b>	<b>14.691.080.906</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	5.110.869.106	11.605.569.706
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(8.985.642.522)	(349.586.571)
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	62.317.205	26.874.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	845.546.610	209.268.843
	<b>(2.966.909.601)</b>	<b>11.492.126.450</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	56.034.802.833	48.350.069.764
Chi phí nguyên vật liệu	3.496.442.006	4.019.388.193
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.251.819.543	2.034.383.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.309.468.299	15.645.694.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.702.471.499	78.134.649.336
Chi phí khác bằng tiền	19.821.759.304	14.580.212.866
	<b>185.616.763.484</b>	<b>162.764.397.495</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.609.250.513	24.709.900.807
Chi phí vật liệu văn phòng	82.082.893	83.438.653
Chi công cụ, dụng cụ	1.082.482.933	603.669.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.233.072.246	2.813.728.894
Dự phòng phải thu khó đòi	63.854.335	771.099.518
Thuế và các khoản lệ phí	1.523.744.849	2.235.598.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.117.158.919	7.582.578.444
Chi phí khác bằng tiền	12.063.025.887	12.624.413.287
	<b>55.774.672.575</b>	<b>51.424.427.942</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	104.964.403.095	90.672.513.980
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.996.995.691	73.120.479.840
Chi công cụ, dụng cụ	4.334.302.476	2.638.053.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.268.827.614	20.467.261.719
Thuế, phí và lệ phí	1.523.744.849	2.235.598.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.819.630.418	87.675.379.593
Dự phòng phải thu khó đòi	63.854.335	771.099.518
Chi phí bằng tiền khác	36.916.903.169	27.204.626.153
	<b>344.888.661.647</b>	<b>304.785.012.369</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>26.082.149.403</b>	<b>12.511.378.467</b>
Cộng:	299.975.021	286.178.379
- Chi phí không được trừ	299.975.021	286.178.379
<b>Thu nhập được miễn thuế</b>	<b>(9.135.000.000)</b>	<b>(14.613.245.000)</b>
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(9.135.000.000)	(14.613.245.000)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.247.124.424</b>	<b>(1.815.688.154)</b>
Chuyển lỗ	(17.247.124.424)	-
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm</b>	<b>-</b>	<b>(1.815.688.154)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Chuyển lỗ:**

Lỗ tính thuế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ năm lỗ phát sinh. Lỗ tính thuế thực tế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế (*) VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024 VND	Năm hết hạn
2020	20.098.626.336	(17.247.124.424)	2.851.501.912	2025
2021	81.444.780.467	-	81.444.780.467	2026
2022	13.390.571.398	-	13.390.571.398	2027
2023	1.815.688.154	-	1.815.688.154	2028
<b>Tổng</b>	<b>116.749.666.355</b>	<b>(17.247.124.424)</b>	<b>99.502.541.931</b>	

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**35.1 Năm 2024**

Chi tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	65.292.113.147	56.984.137.833	39.570.143.512	253.993.599.305	415.839.993.797
2. Giá vốn hàng bán	35.793.152.941	51.833.722.327	2.840.168.550	70.453.704.623	160.920.748.441
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	3.705.988.513	3.234.426.795	2.246.006.298	14.416.708.484	23.603.130.090
4. Lợi nhuận gộp	29.498.960.206	5.150.415.506	36.729.974.962	183.539.894.682	254.919.245.356
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					26.082.149.403
<b>TÀI SẢN</b>					
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					1.880.657.013
<b>Tổng tài sản</b>					<b>261.293.751.999</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>171.359.491.849</b>
(*) Trong đó, Doanh thu thuần phát sinh trên mặt bằng thuê tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài:	46.561.862.535	56.984.137.833	18.082.993.694	244.479.722.095	366.108.716.157

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**35.2 Năm 2023**

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	60.737.278.364	36.774.489.023	37.008.340.646	213.802.409.318	348.322.517.351
2. Giá vốn hàng bán	33.007.006.514	32.400.510.212	1.913.950.543	57.743.350.520	125.064.817.789
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	4.028.892.372	2.439.366.108	2.454.878.212	14.182.178.050	23.105.314.742
4. Lợi nhuận gộp	27.730.271.850	4.373.978.811	35.094.390.103	156.059.058.798	223.257.699.562
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					12.511.378.467
<b>TÀI SẢN</b>					
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	136.711.818	866.773.212	1.003.485.030
<b>Tổng tài sản</b>					<b>265.725.445.567</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>201.873.334.820</b>
(*) Trong đó, Doanh thu thuần phát sinh trên mặt bằng thuê tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài:	43.453.173.689	36.774.489.023	19.261.837.939	211.492.604.802	310.982.105.453

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**36.1 Các bên liên quan**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

**36.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Văn Phòng CTCP Khu vực Miền Bắc	305.140.550	304.457.926
Trung tâm Khai thác Nội Bài - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	186.369.683.887	168.833.905.001
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS) - Chi nhánh Nội Bài	8.359.012.248	6.787.318.728
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	2.617.412.401	1.274.887.123
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.794.979.808	2.610.470.616
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.409.294.476	2.365.942.191
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) Khu vực miền Bắc	377.229.768	420.808.422
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	105.007.884
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	184.680.000	184.680.000
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	-	91.108.000
Tổng Công Ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.158.797.287	13.353.345.120
<b>Cộng</b>	<b>215.576.230.425</b>	<b>196.331.931.011</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**36.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

**Mua hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	205.369.775	510.337.958
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	172.093.831	101.619.088
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	178.926.800	123.139.200
Tổng Công Ty Hàng không Việt Nam - CTCP	459.090.909	610.920.081
Văn phòng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	231.455.556	229.351.414
<b>Cộng</b>	<b>1.246.936.871</b>	<b>1.575.367.741</b>

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	9.135.000.000	14.613.245.000
	<b>9.135.000.000</b>	<b>11.514.188.700</b>

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>		
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	797.264.342	539.181.211
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	612.472.786	491.666.637
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	353.504.946	466.486.813
		<b>1.763.242.074</b>	<b>1.497.334.661</b>

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>			
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>		
Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch HĐQT	146.124.000	129.600.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên HĐQT	113.496.000	100.800.000
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT	113.496.000	100.800.000
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	113.496.000	100.800.000
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên HĐQT	47.290.000	100.800.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT	66.206.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	405.900.000	343.584.000
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên BKS	58.452.000	85.680.000
Ông Lê Hoàng Chính	Thành viên BKS	34.097.000	-
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên BKS	24.355.000	85.680.000
		<b>1.122.912.000</b>	<b>1.047.744.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

**36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**36.3 Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 16 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 17 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"
- Thuyết minh số 18 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 21 "Phải trả khác"

**37. THÔNG TIN KHÁC**

**37.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**37.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương